



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 11 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Kiểm soát Chất lượng và Dịch vụ kỹ thuật**
Laboratory: **Quality Control & Technical Services Department**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Phát triển kỹ thuật công nghệ EDH**
Organization: **EDH Technology Development Joint Stock Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1053**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Điện - Điện tử**
Field: **Electrical - Electronic**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Đào Quang Tú**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /11/2025 đến ngày 11/10/2026**

Địa chỉ/Address: **Lô 2, CN3, Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, Tp. Hà Nội**
Lot 2, CN3, Ngọc Hồi Industrial Cluster, Ngọc Hồi Commune, Hanoi

Địa điểm/ Location: **Lô 2, CN3, Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, Tp. Hà Nội**
Lot 2, CN3, Ngọc Hồi Industrial Cluster, Ngọc Hồi Commune, Hanoi

Điện thoại/ Tel: **024 3783 0057**

Email: **edh@edh.com.vn**

Website: **www.edh.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1053

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện - Điện tử

Field of testing: Electrical - Electronic

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Tủ điện đóng cắt và điều khiển hạ áp <i>Low-voltage switchgear and controlgear assemblies</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	(30 kΩ ~ 10 TΩ)	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004) QCVN QTD-5:2009/BCT (Điều 36)
2.		Thử chịu điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	(0,5 ~ 5) kV	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)
3.		Thử độ tăng nhiệt tại điểm tiếp xúc <i>Temperature increase test at the point of contact</i>	(0 ~ 200) °C	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)
4.	Thiết bị đóng cắt và điều khiển hạ áp (Aptomat) <i>Low voltage switchgear and controlgear (Circuit- breakers)</i>	Điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	(30 kΩ ~ 10 TΩ)	TCVN 6434-1:2018 (IEC 60898-1:2015)
5.		Thử đặc tính tác động cắt theo thời gian <i>Tripping-time characteristic test</i>	(0,1 ~ 9,99) kA	TCVN 6592-2:2009 (IEC 60947-2:2016)
6.		Thử độ bền điện môi <i>Dielectric strength test</i>	(0,5 ~ 5) kV	TCVN 6434-1:2018 (IEC 60898-1: 2019)
7.		Đo điện trở tiếp xúc <i>Measurement of contact resistance</i>	(1 ~ 600) A (0 ~ 2 000) μΩ	IEC 62271-1:2017+ Amd1:2021
8.	Thiết bị đóng cắt và điều khiển hạ áp (Contactor) <i>Low voltage switchgear and controlgear (Contactor)</i>	Điện trở cách điện <i>Insulation resistance test</i>	(30 kΩ ~ 10 TΩ)	TCVN 6434-1:2018 (IEC 60898-1:2015)
9.		Thử đặc tính điện môi <i>Dielectric test</i>	(0,5 ~ 5) kV	TCVN 6592-4-1:2009 (IEC 60947-4-1:2002) và/and TCVN 6592-1:2009 (IEC 60947-1:2007)
10.		Thử điện trở tiếp xúc <i>Contact resistance test</i>	(1 ~ 600) A (0 ~ 2 000) μΩ	IEC 62271-1:2017+ Amd1:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1053

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Tủ điện đóng cắt và điều khiển cao áp <i>High-voltage switchgear and controlgear</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	(30 kΩ ~ 10 TΩ)	QCVN QTĐ-5:2009/BCT (Điều 36)
12.		Thử điện áp tần số công nghiệp <i>Power frequency voltage test</i>	(0 ~ 50/70) kV (100 mA)	TCVN 8096-200:2010 (IEC 62271-200:2003)
13.	Máy cắt điện xoay chiều, dao cách ly, dao nối đất <i>Alternating- current circuit- breakers, disconnectors and earthing switches</i>	Điện trở cách điện <i>Insulation resistance test</i>	(30 kΩ ~ 10 TΩ)	QCVN QTĐ 5:2009/BCT (Điều 30; 31; 32; 33)
14.		Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage tests</i>	(0 ~ 50/70) kV (100 mA)	IEC 62271-1:2017+ Amd1:2021
15.		Thử điện trở tiếp xúc <i>Contact resistance test</i>	(0 ~ 2 000) μΩ	IEC 62271-1:2017+ Amd1:2021
16.	Cáp điện lực có điện áp danh định U_m: (1,2~36) kV <i>Power cables of rated voltages U_m: (1,2~36) kV</i>	Đo điện trở cách điện (ở điều kiện môi trường) <i>Measurement of insulation resistance</i>	(0 ~ 2 000) MΩ	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) TCVN 5935-2:2013 (IEC 60502-2:2005) QCVN QTĐ 5:2009/BCT (Điều 18)
17.		Thử điện áp tần số công nghiệp <i>Power frequency voltage test</i>	(0 ~ 50/70) kV (100 mA)	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) TCVN 5935-2:2013 (IEC 60502-2:2005)
18.	Cáp điện lực có điện áp danh định đến và bằng 450/750V <i>Power cables of rated voltages up to and including 450/750 V</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	(0 ~ 2 000) MΩ	TCVN 6610-2:2007 (IEC 60227-2:2003) QCVN QTĐ 5:2009/BCT (Điều 18)
19.		Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	(0,5 ~ 5) kV	TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1053

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20.	Ruột dẫn của cáp cách điện <i>Conductors of insulated cables</i>	Đo điện trở một chiều <i>Measurement of DC resistance</i>	(0 ~ 2 500) Ω	TCVN 6612:2007 (IEC 60228:2004)
21.	Role bảo vệ <i>Relay protection</i>	Đo điện trở cách điện một chiều <i>Measurements of DC insulation resistance</i>	(0 ~ 200 000) MΩ/ 1 kΩ	IEC 60255-27:2023
22.		Thử dòng điện tác động/ trở về (role dòng điện) <i>Pick-up/ Drop-off current tests (current relays)</i>	(0 ~ 30) A _{AC} /1 mA (0 ~ 360) ° (0,1 ms ~ 9 999 s)/ 0,1 ms	IEC 60255-151:2009
23.		Thử tần số tác động/trở về (role tần số) <i>Pick-up/ Drop-off frequency tests (frequency relays)</i>	(10~2 000) Hz/0,1 Hz (0~150) V _{AC} /10 mV (0 ~ 30) A _{AC} /1 mA (0 ~ 360) ° (0,1 ms ~ 9 999 s)/ 0,1 ms	IEC 60255-181:2019
24.		Thử điện áp tác động/trở về (role điện áp) <i>Pick-up/ Drop-off voltage tests (voltage relays)</i>	(0~150) V _{AC} /10 mV (0 ~ 360) ° (0,1 ms ~ 9 999 s)/ 0,1 ms	IEC 60255-127:2010
25.		Thử tổng trở tác động/trở về (role tổng trở) <i>Pick-up/ Drop-off impedance tests (impedance relays)</i>	(0~150) V _{AC} /10 mV (0 ~ 30) A _{AC} / 1mA (0 ~ 360) ° (0,1 ms ~ 9 999 s)/ 0,1 ms	IEC 60255-121:2014
26.		Thử miền tác động/ trở về (role quá dòng có hướng, role công suất) <i>Pick-up/ Drop-off zone tests (directional relay and power relays)</i>	(0~150) V _{AC} /10 mV (0~ 30) A _{AC} / 1 mA (0 ~ 360) ° (0,1 ms ~ 9 999 s)/ 0,1 ms	IEC 60255-12:1980
27.		Thử miền tác động/ trở về (role so lệch) <i>Pick-up/ Drop-off zone tests (biased differential relays)</i>	(0 ~ 30) A _{AC} /1 mA (0 ~ 360) ° (0,1 ms ~ 9 999 s)/ 0,1 ms	IEC 60255-13:1980 IEC 60255-187-1:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1053

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
28.	Máy biến áp điện lực <i>Power transformers</i>	Đo điện trở cách điện <i>Insulation resistance tests</i>	(30 kΩ ~ 10 TΩ)	IEEE Std C57.152-2013
29.		Đo điện trở một chiều của các cuộn dây <i>Windings resistance measurement</i>	0,1 μΩ ~ 2 kΩ	IEEE Std C57.152-2013
30.		Đo tỷ số biến cuộn dây của máy biến áp <i>Voltage transformer turns ratio test at power frequency</i>	0,8 ~ 50 000 (10; 40; 100) V	IEEE Std C57.152-2013
31.		Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	(0 ~ 50/70) kV (100 mA)	TCVN 6306-3:2006 (IEC 60076-3 :2000)
32.		Đo tổn hao và dòng điện không tải <i>Measurement of no-load loss and current</i>	(0 ~ 415) V (0 ~ 10) A	TCVN 6306-1:2015 (IEC 60076-1:2011)
33.	Cấp bảo vệ bằng vỏ ngoài (Mã IP) <i>Degrees of protection provided by enclosures (IP Code)</i>	Thử bảo vệ chống vật rắn xâm nhập từ bên ngoài <i>Protection test against solid foreign objects</i>	IP2X, IP3X, IP4X Đầu dò từ/ <i>Probe</i> (1 ~ 12,5) mm	TCVN 4255:2008 (IEC 60529:2001)
34.		Thử bảo vệ chống nước xâm nhập <i>Protection test against ingress of water</i>	IPX3, IPX4, IPX5, IPX6 Áp suất/ <i>Pressure</i> (50 ~ 150) kPa	TCVN 4255:2008 (IEC 60529:2001)
35.	Chống sét van có khe hở <i>Surge arresters type gapped</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	(30 kΩ ~ 10 TΩ)	QCVN QTĐ-5:2009/BCT (Điều 38)
36.		Thử điện áp phóng tần số công nghiệp chống sét có điện áp định mức $U_r < 35$ kV <i>Power- frequency voltage sparkover test for arrester of rated voltage $U_r < 35$ kV</i>	(0 ~ 50/70) kV (100 mA)	TCVN 8097-1:2010 (IEC60099-1:1999)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1053**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
37.	Hệ thống tiếp đất <i>Earthing systems</i>	Đo điện trở tiếp đất <i>Measurement of resistance to earth</i>	0,01 Ω ~ 19,99 k Ω	IEEE Std 81-2012

Chú thích/ Note:

- IEEE: Hội Kỹ sư Điện và Điện tử/ *Institute of Electrical and Electronics Engineers*;
- IEC: Ủy ban Kỹ thuật điện quốc tế/ *International Electrotechnical Commission*;
- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia Việt Nam/ *Viet Nam national standards*;
- QCVN QTĐ-5:2009/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kỹ thuật điện của Bộ Công Thương/ *National Technical Codes for Testing, Acceptance Test for Power Facility of the Ministry of Industry and Trade*;
- Trường hợp Công ty Cổ phần Phát triển kỹ thuật công nghệ EDH cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Phát triển kỹ thuật công nghệ EDH phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for EDH Technology Development Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

